

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: 1000đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	204.940.000	TỔNG SỐ CHI	204.940.000
I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	25.965.000	I. Chi đầu tư phát triển	17.000.000
II. Thu bổ sung	178.975.000	II. Chi thường xuyên	184.504.000
- Bổ sung cân đối	145.092.000	III. Dự phòng	3.436.000
- Bổ sung có mục tiêu	33.883.000	IV. Tiết kiệm chi	-
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung thu	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NGÂN SÁCH XÃ
	TỔNG THU NSDP	225.831.000	204.940.000
I	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	46.856.000	25.965.000
1	Thu từ khu vực Quốc doanh		
2	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	2.500.000	1.250.000
3	Thuế Thu nhập cá nhân	4.000.000	2.000.000
4	Lệ phí trước bạ	9.000.000	4.500.000
5	Phí, lệ phí	500.000	500.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	410.000	410.000
7	Tiền thu mặt đất, mặt nước	246.000	105.000
8	Thu tiền sử dụng đất	30.000.000	17.000.000
9	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS		0
10	Thu khác ngân sách	200.000	200.000
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	178.975.000	178.975.000
1	Bổ sung cân đối	145.092.000	145.092.000
2	Bổ sung có mục tiêu	33.883.000	33.883.000
III	THU CHUYỂN NGUỒN		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	204.940.000	17.000.000	187.940.000
	Trong đó			
1	Chi quốc phòng	1.938.000		1.938.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo định mức	200.000		200.000
-	Kinh phí phụ cấp cán bộ tự vệ, dân quân, thâm nê n BCHQS, đặc thù	390.000		390.000
-	Hỗ trợ ngày công và tiền ăn huấn luyện	1.311.000		1.311.000
-	Hỗ trợ vật chất huấn luyện, tổng kết..	37.000		37.000
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	370.000		370.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh và trật tự xã hội	370.000		370.000
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	95.315.000	3.850.000	91.465.000
-	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo (Chi tiết biểu 3.2)	95.315.000	3.850.000	91.465.000
4	Chi y tế- dân số	4.058.000		4.058.000
	Chi BHYT các đối tượng NCC	600.000		600.000
	BHYT cho đối tượng BTXH, HTXH, CCB,người nghèo	3.458.000		3.458.000
5	Chi sự nghiệp văn hóa , thể thao, phát thanh	2.116.600	1.300.000	816.600
-	Kinh phí bảo vệ di tích	66.600		66.600
-	Hoạt động văn hóa - thể thao	1.650.000	1.300.000	350.000
-	Kinh phí cuộc vận động toàn dân XD đời sống KDC	190.000		190.000
-	Phát thanh	90.000		90.000
-	Chi nghệ nhân ưu tú	60.000		60.000
-	Công tác tôn giáo (chùa + giáo xứ...)	60.000		60.000
6	Chi Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	150.000		150.000
7	Chi hoạt động Trung tâm dịch vụ tổng hợp	728.380		728.380
8	Chi sự nghiệp môi trường	2.400.000		2.400.000
9	Chi các hoạt động kinh tế	23.059.000	8.400.000	14.659.000
-	Sự nghiệp thủy lợi	3.121.000	2.400.000	721.000
-	Sự nghiệp nông -lâm- ngư-Thủy sản	1.448.000		1.448.000
	Kinh phí đất trồng lúa theo NĐ 112/2024/NĐ-CP	1.148.000		1.148.000
	Chi hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp	300.000		300.000
-	Sự nghiệp giao thông	6.400.000	6.000.000	400.000
-	Bảo trì đường bộ	680.000		680.000
-	Điện chiếu sáng đường tỉnh lộ	360.000		360.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1=2+3	2	3
-	Chi hoạt động xây dựng nông thôn mới	350.000		350.000
-	Chi các nhiệm vụ hỗ trợ đột xuất trong năm, kinh phí thực hiện các dự án vốn sự nghiệp, đối ứng các chính	10.700.000		10.700.000
10	Chi đảm bảo xã hội	33.378.000		33.378.000
-	Trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021 và hưu trí XH theo Nghị định 176/2025	13.076.000		13.076.000
	Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công CM, Thân nhân NCC, Người TT tham gia kháng chiến	18.379.000		18.379.000
-	Kinh phí mai táng phí đối tượng CCB theo QĐ TTCP	374.000		374.000
-	Tặng quà NCC, TN NCC, CCCB; NCC tiêu biểu, thấp hương LS dịp Tết và 27/7	234.000		234.000
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	200.000		200.000
-	Hưu xã theo Nghị định 130-CP	645.000		645.000
-	Trợ cấp đối tượng thanh niên xung phong	8.000		8.000
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ đối tượng	182.000		182.000
-	Khác	230.000		230.000
-	Chi hoạt động các tổ chức:	50.000		50.000
	<i>Hội người cao tuổi</i>	<i>15.000</i>		<i>15.000</i>
	<i>Hội chữ thập đỏ</i>	<i>15.000</i>		<i>15.000</i>
	<i>Hội Cựu GC- TNXP (10 triệu đồng/hội)</i>	<i>20.000</i>		<i>20.000</i>
11	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	33.391.020	2.600.000	30.791.020
11,1	Văn phòng HĐND và UBND	18.626.274		16.026.274
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	6.682.322		6.682.322
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	581.256		581.256
-	Kinh phí hoạt động HĐND theo Nghị Quyết 82	345.000		345.000
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	437.000		437.000
-	Hoạt động TT Hành chính công (Phụ cấp hàng tháng CB CC trực một cửa, hỗ trợ đồng phục..)+ KS TT HC	154.740		154.740
-	Kinh phí tiếp công dân theo Nghị quyết số 99/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	53.880		53.880
-	Chi hoạt động đảng bộ, chi bộ	85.000		85.000
-	Hợp đồng bảo vệ, lao động (3 người)	180.000		180.000
	Phụ cấp thôn trưởng (6 x2,4 x2,34*12+27*1,8*2,34*12)	1.769.040		1.769.040
-	Phụ cấp cho thôn đội trưởng (33 người *0,5*12tháng*2,34trđ)	463.320		463.320
-	Nhân viên y tế thôn (33 thôn*0,3*12 tháng *2,34trđ)	277.992		277.992
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết 129/2024/NQ-	1.390.000		1.390.000
-	Chế độ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	295.776		295.776

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1=2+3	2	3
-	Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách CNTT theo Quyết định số 60/2014/QĐ- Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách CNTT Nghị định 179/2025/ NĐ-CP	62.808		62.808
-	Chi hoạt động bộ máy+ mua sắm tài sản	2.648.140		2.648.140
-	Kinh phí phục vụ bầu cử	600.000		600.000
-	Sửa chữa trụ sở, camera an ninh,	2.600.000	2.600.000	
11,2	Đảng ủy	9.691.806		9.691.806
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	3.560.460		3.560.460
-	Chi hoạt động bộ máy	1.161.000		1.161.000
-	Hợp đồng bảo vệ, lao động (3 người)	120.000		120.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	210.190		210.190
-	Chi hoạt động chi bộ cơ sở theo QĐ 99/2022/QĐ-TU	85.000		85.000
-	Phụ cấp bí thư chi bộ + người làm công tác đảng ở thôn	2.156.544		2.156.544
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên, UBKT	238.680		238.680
-	Chế độ bồi dưỡng hoạt động cấp ủy theo QĐ 44	121.932		121.932
-	Hoạt động của Ban chỉ đạo 35	250.000		250.000
-	Kinh phí học tập và làm theo tấm gương Đạo đức Hồ Chí Minh	30.000		30.000
-	Chi kinh phí hoạt động Ủy ban kiểm tra, ban XD Đảng, Văn phòng Đảng	240.000		240.000
-	Kinh phí chính sách Đảng viên (thăm hỏi, trợ cấp, viếng,	90.000		90.000
-	Kinh phí hoạt động cấp ủy + đoàn công tác BTV	700.000		700.000
-	Kinh phí tặng thưởng kèm Huy hiệu Đảng	528.000		528.000
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản, phần mềm, hệ thống trực tuyến	200.000		200.000
11,3	Ủy ban mặt trận tổ quốc và khối đoàn thể	5.072.940		5.072.940
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	1.218.700		1.218.700
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	78.500		78.500
-	Phụ cấp trưởng ban CTMT, 5 nhóm nhiệm vụ ở thôn	2.822.040		2.822.040
-	Chi hoạt động bộ máy	393.700		393.700
-	Kinh phí hoạt động 5 tổ chức (5 x 50triệu đồng/ tổ chức	250.000		250.000
-	Kinh phí giám sát cuộc vận động toàn dân xây dựng NTN	180.000		180.000
-	Kinh phí hoạt động thanh tra nhân dân	10.000		10.000
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản, phần mềm	120.000		120.000
12	Quỹ khen thưởng	350.000		350.000
13	Chi hỗ trợ khác và các nhiệm vụ phát sinh khác; cải cách tiền lương; đoàn ra, đoàn vào	3.400.000		3.400.000
III	Dự phòng Ngân sách xã	3.436.000		3.436.000
IV	Tiết kiệm chi ĐTXDCB	850.000	850.000	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp nhân dân			Tổng số	Trong đó Thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		-	-	4.461	-	17.000	2.300	14.700	
Chi từ nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	16.150	2.300	13.850	
Dự án chuyển tiếp						4.300	2.300	2.000	
Dự án Đường vào khu di tích lịch sử Bãi Dừa	2025-2026					400		400	
Dự án Cải tạo đường, công, hàng rào khuôn viên UBND xã	2025-2026					800		800	
Dự án Sửa chữa một số hạng mục trụ sở làm việc Đảng ủy xã	2025-2026					500		500	
Dự án Cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã	2025-2026					300		300	
Dự án Sửa chữa mái nhà học Trường Tiểu học Xuân Liên	2025-2026			481		200	200		
Dự án Cải tạo, sửa chữa một số trường học trên địa bàn xã Cỏ Đạm	2025-2026			1.180		500	500		
Nâng cấp, cải tạo hệ thống truyền thanh thông minh	2025			900		800	800		
Cải tạo Khu di tích lịch sử bãi dừa	2025			1.900		800	800		
Dư an khởi công mới						11.850	-	11.850	
Lĩnh Vực giao thông						4.800	-	4.800	
Nâng cấp tuyến đường trục xã 04 nối với công làng Trung Vượng xã Cỏ Đạm (cũ)	2026					300		300	
Nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng NĐ18 và các công trình trên tuyến (đường đi đập Xuân Hoa)	2026					400		400	
Nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng ND 08 và các công trình trên tuyến (đi qua chùa hô quốc)	2026					400		400	
Đường GT Nội đồng Kê Lát Xuân Sơn (Tích tụ ruộng đất)	2026					500		500	
Sửa chữa khắc phục Cầu Nậy	2026					200		200	
Nâng cấp tuyến đường giao thông trục thôn TT 09 và các công trình trên tuyến tuyến ra biển qua Mầm non Cương Gián Bắc Sơn	2026					500		500	

NỘI DUNG	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp nhân dân			Tổng số	Trong đó Thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Nâng cấp tuyến đường giao thông trục thôn TT 11 +TT09A và các công trình trên tuyến Giáp Tuyến TT09 xã Cương Gián (Cũ)	2026					500		500	
Nâng cấp đường 22/12 cũ (Xã cương Gián cũ)	2026					500		500	
Nâng cấp tuyến đường trục xã 07 qua nhà văn hóa thôn Cường Thịnh xã Xuân Liên (cũ)	2026					500		500	
Nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng và các công trình trên tuyến (Giáp ranh xã Cổ Đàm cũ)	2026					500		500	
Đường kết nối Đồn Lạch kèn đi khu di tích Bãi Dừa	2026					500		500	
Lĩnh Vực Giáo dục	2026					3.150	-	3.150	
Nhà ăn bán trú trường tiểu học Xuân Liên	2026					500		500	
Xây dựng nhà học 4p, 2 tầng phía Đông trường Tiểu học Cổ Đàm	2026					550		550	
Xây dựng Dãy nhà 2 tầng 6 phòng Mầm non Xuân Liên	2026					500		500	
Xây dãy phòng học tập, hỗ trợ học tập và phụ trợ trường Tiểu học	2026					600		600	
Xây nhà học đa năng Trường THCS Hoa Liên	2026					500		500	
Xây nhà bán trú 02 tầng Trường Tiểu học Cương Gián 1	2026					500		500	
Lĩnh Vực Thủy Lợi	2026					2.400	-	2.400	
Tuyến mương thủy lợi nội đồng thôn Phú Thuận hợp, phú Hòa xã Cổ Đàm (cũ)	2026					500		500	
Xây dựng Các tuyến mương nội đồng Trộ Lợi thôn Hải Đông Cổ Đàm (cũ) di Xuân Liên (Cũ)	2026					500		500	
Đập Đồng Cò	2026					400		400	
Xây dựng tuyến mương nội đồng thôn Trung Vượng và Tân Trù (Sau trường THCS Hoa Liên đường đi Xuân Hoa)	2026					500		500	
Xây dựng tuyến mương nội đồng Su Đu đi đồng Quang mương tiêu (sau trường THCS Hoa Liên) phía Nam đường đi đập Xuân Hoa	2026					500		500	
Lĩnh Vực Văn Hóa	2026					500		500	
Nâng cấp khu di tích Đền xứ ca trù cổ đàm	2026					500		500	

NỘI DUNG	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2 025	Giá trị thanh toán đến 31/12/2 025	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp nhân dân			Tổng số	Trong đó Thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Lĩnh Vực Hạ tầng Kỹ thuật	0					1.000	-	1.000	
Camera an ninh	2026					300		300	
Nghĩa trang Rú Nấy khu vực xã Xuân Liên (Cũ)	2026					300		300	
Cổng chào xã Cổ Đạm	2026					400		400	
Tiết Kiệm chi 5%	0					850		850	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ